

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
VIETNAM ASIA COMMERCIAL JOINT – STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV/2023

Hội sở: 105 Chu Văn An, P. Yên Kiêu, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

ĐT: (84-24)39 333 636 | Fax: (84-24)39 336 426 | Website: www.vietabank.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV/2023

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	361,839,512,670	447,803,057,693
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2,149,614,440,113	1,374,241,514,119
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	21,982,244,913,487	21,288,313,094,530
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18,732,244,913,487	21,288,313,094,530
2	Cho vay các TCTD khác		3,250,000,000,000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	9,615,227,826
VI	Cho vay khách hàng	V.06	68,323,878,155,943	61,824,957,481,409
1	Cho vay khách hàng		69,059,040,694,653	62,508,119,103,848
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(735,162,538,710)	(683,161,622,439)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	7,416,315,961,425	8,984,409,674,673
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		7,431,411,470,963	8,211,557,247,166
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	789,550,640,503
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15,095,509,538)	(16,698,212,996)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	582,610,010,000	606,433,659,795
1	Đầu tư vào công ty con		500,000,000,000	500,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		82,610,010,000	134,973,630,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	(28,539,970,205)
X	Tài sản cố định		243,920,503,501	204,631,694,422
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	77,571,834,265	72,485,057,846
a	Nguyên giá TSCĐ		307,213,283,887	294,262,397,448
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(229,641,449,622)	(221,777,339,602)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	166,348,669,236	132,146,636,576
a	Nguyên giá TSCĐ		262,560,680,465	254,384,573,904
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(96,212,011,229)	(122,237,937,328)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	11,080,703,775,267	10,373,204,301,476
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3,142,876,981,958	3,079,927,895,152
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7,928,169,513,441	5,874,532,898,048
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	124,039,649,109	1,604,359,100,318
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(114,382,369,241)	(185,615,592,042)
	Tổng tài sản Có		112,141,127,272,406	105,113,609,705,943

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	3,621,234,343,156
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	13,884,118,424,962	21,641,510,477,154
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,864,938,127,866	20,571,529,234,722
2	Vay các TCTD khác		19,180,297,096	1,069,981,242,432
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	86,701,602,598,057	70,217,529,149,854
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	17,041,340,000	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	486,000,000,000	150,000,000,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	3,067,925,824,005	2,215,721,528,263
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,250,504,603,792	1,597,762,312,753
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	817,421,220,213	617,959,215,510
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		104,156,688,187,024	97,845,995,498,427
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7,984,439,085,382	7,267,614,207,516
1	Vốn của TCTD		5,399,712,500,351	5,399,712,500,351
a	Vốn điều lệ		5,399,600,430,000	5,399,600,430,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		98,600,000	98,600,000
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13,470,351	13,470,351
2	Quỹ của TCTD		497,344,121,149	363,749,946,700
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		2,087,382,463,882	1,504,151,760,465
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		112,141,127,272,406	105,113,609,705,943

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

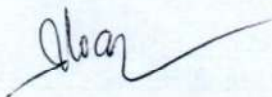
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		3,808,820,000,000	1,367,234,000,000
1	Cam kết mua ngoại tệ		24,260,000,000	117,865,000,000
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		3,784,560,000,000	1,249,369,000,000
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		9,590,601,239	60,986,518,505
V	Bảo lãnh khác		559,934,111,872	455,750,580,558
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1,469,668,321,967	1,218,634,774,281
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	5,606,816,628,599	4,241,803,981,578
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2,416,791,911,081	2,878,398,767,027

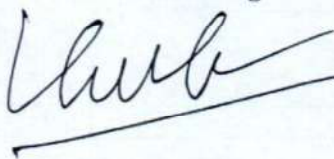
TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Q. Tổng Giám Đốc









Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV/2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	361,840	447,803
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2,149,614	1,374,242
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD	V.03	21,982,245	21,288,313
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.732.245	21.288.313
2	Cho vay các TCTD khác		3.250.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	9,615
VI	Cho vay khách hàng	V.06	68,323,878	61,824,957
1	Cho vay khách hàng		69.059.041	62.508.119
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V06.2	(735.163)	(683.162)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	7,416,316	8,984,410
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		7.431.411	8.211.557
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	789.551
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(15.096)	(16.698)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	582,610	606,434
1	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		82.610	134.974
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	(28.540)
X	Tài sản cố định		243,921	204,632
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	77.572	72.485
a	Nguyên giá TSCĐ		307.213	294.262
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(229.641)	(221.777)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	166.349	132.147
a	Nguyên giá TSCĐ		262.561	254.385
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(96.212)	(122.238)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	11,080,704	10,373,204
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3.142.877	3.079.928
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.928.170	5.874.533
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	124.040	1.604.359
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(114.382)	(185.616)
	Tổng tài sản Có		112,141,127	105,113,610

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	3,621,234
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	13,884,118	21,641,510
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,864,938	20,571,529
2	Vay các TCTD khác		19,180	1,069,981
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	86,701,603	70,217,529
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính	V.05	17,041	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	486,000	150,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	3,067,926	2,215,722
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,250,505	1,597,762
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	817,421	617,959
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		104,156,688	97,845,995
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	7,984,439	7,267,614
1	Vốn của TCTD		5,399,713	5,399,713
a	Vốn điều lệ		5,399,600	5,399,600
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		99	99
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		13	13
2	Quỹ của TCTD		497,344	363,750
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		2,087,382	1,504,152
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		112,141,127	105,113,610

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái		3,808,820	1,367,234
1	Cam kết mua ngoại tệ		24,260	117,865
2	Cam kết bán ngoại tệ		-	-
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		3,784,560	1,249,369
4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III	Các cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.3	-	-
IV	Cam kết trong nghiệp vụ LC		9,591	60,987
V	Bảo lãnh khác		559,934	455,751
VI	Cam kết khác		-	-
VII	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.4	1,469,668	1,218,635
VIII	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.4	5,606,817	4,241,804
IX	Tài sản và chứng từ khác	VIII.4	2,416,792	2,878,399

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan
Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công
Nguyễn Thành Công

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng
Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ IV/2023

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,441,335,392,803	1,773,433,503,294	8,851,558,403,243	5,797,108,030,276
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,651,854,890,278)	(1,268,261,319,286)	(7,042,057,436,266)	(4,310,779,167,443)
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	789,480,502,525	505,172,184,008	1,809,500,966,977	1,486,328,862,833
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22,074,241,560	12,003,072,437	70,836,902,470	68,505,935,277
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8,086,967,137)	(8,135,688,680)	(33,140,670,642)	(32,743,502,297)
II- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	13,987,274,423	3,867,383,757	37,696,231,828	35,762,432,980
III- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	3,204,975,611	(199,102,535)	6,212,137,331	9,723,645,239
IV- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	26,000,443	2,280,996,436	-	(181,588,855)
V- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÀU TƯ	243,342,060,041	36,209,505,905	410,371,349,493	42,272,592,637
5- Thu nhập từ hoạt động khác	118,551,102,753	20,293,441,303	161,421,764,453	328,083,362,306
6- Chi phí hoạt động khác	(2,530,382,695)	(5,022,968,294)	(8,832,506,897)	(6,675,572,259)
VI- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	116,020,720,058	15,270,473,009	152,589,257,556	321,407,790,047
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CÓ PHẦN	-	744,000,000	-	13,581,765,912
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(230,922,318,701)	(213,150,914,552)	(851,903,693,130)	(789,835,704,043)
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	935,139,214,400	350,194,526,028	1,575,564,168,823	1,119,059,796,750
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(609,538,751,058)	(28,584,738,250)	(675,324,042,027)	(61,492,728,801)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	325,600,463,342	321,609,787,778	900,240,126,796	1,057,567,067,949
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(60,000,000,000)	(67,559,253,226)	(174,508,970,633)	(219,502,190,550)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(60,000,000,000)	(67,559,253,226)	(174,508,970,633)	(219,502,190,550)
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	265,600,463,342	254,050,534,552	725,731,156,163	838,064,877,399
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-	-	-	-
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-	-
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thị Phương Loan

Đỗ Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Nguyễn Thành Công

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trọng

Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
QUÝ IV/2023

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,441,335	1,773,434	8,851,558	5,797,108
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,651,855)	(1,268,261)	(7,042,057)	(4,310,779)
I- THU NHẬP LÃI THUẬN	789,481	505,172	1,809,501	1,486,329
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22,074	12,003	70,837	68,506
4- Chi phí hoạt động dịch vụ	(8,087)	(8,136)	(33,141)	(32,744)
II- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	13,987	3,867	37,696	35,762
III- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	3,205	(199)	6,212	9,724
IV- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	26	2,281	-	(182)
V- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÀU TƯ	243,342	36,210	410,371	42,273
5- Thu nhập từ hoạt động khác	118,551	20,293	161,422	328,083
6- Chi phí hoạt động khác	(2,530)	(5,023)	(8,833)	(6,676)
VI- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	116,021	15,270	152,589	321,408
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CÒ PHÂN	-	744	11,098	13,582
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(230,922)	(213,151)	(851,904)	(789,836)
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HDKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	935,139	350,195	1,575,564	1,119,060
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(609,539)	(28,585)	(675,324)	(61,493)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	325,600	321,610	900,240	1,057,567
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(60,000)	(67,559)	(174,509)	(219,502)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN	(60,000)	(67,559)	(174,509)	(219,502)
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ	265,600	254,051	725,731	838,065
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP

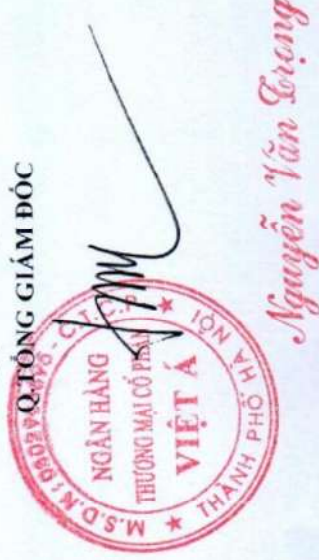
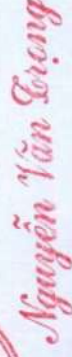


Đỗ Thị Phương Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

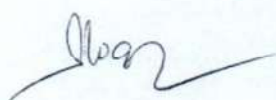
QUÝ IV/2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6,797,921,787,850	3,461,828,465,788
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6,389,315,145,227)	(4,093,536,202,116)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37,696,231,828	35,762,432,980
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		416,170,663,170	51,814,649,021
5	Thu nhập khác		113,834,547,264	90,679,177,146
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		38,688,192,446	230,376,663,330
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1,563,230,623,505)	(732,796,181,152)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(179,215,142,335)	(207,616,356,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(727,449,488,509)	(1,163,487,351,804)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3,250,000,000,000)	125,000,000,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,569,696,416,706	(213,833,921,031)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9,615,227,826	(5,610,967,318)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,550,921,590,805)	(8,049,387,594,207)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,417,370,364,401	4,192,601,202,537
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3,621,234,343,156)	3,621,234,343,156
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7,757,392,052,192)	(1,555,599,755,115)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		16,484,073,448,203	2,289,618,179,813
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		336,000,000,000	(1,732,027,000,000)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		17,041,340,000	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		212,611,042,638	162,137,816,579
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2,004,300,000)	(1,235,800,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,862,593,934,888)	(2,330,590,847,390)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(67,592,921,798)	(21,705,618,578)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		66,517,846	195,589,225
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		52,363,620,000	(21,100,000,000)
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11,097,918,768	13,581,765,912
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,064,865,184)	(29,028,263,441)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,866,658,800,072)	(2,359,619,110,831)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		23,110,357,666,342	25,469,976,777,173
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		21,243,698,866,270	23,110,357,666,342

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Công

Q. Tổng Giám Đốc




Nguyễn Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV/2023

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6,797,922	3,461,828
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6,389,315)	(4,093,536)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37,696	35,762
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		416,171	51,815
5	Thu nhập khác		113,835	90,679
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		38,688	230,377
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1,563,231)	(732,796)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(179,215)	(207,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(727,449)	(1,163,487)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3,250,000)	125,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,569,696	(213,834)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9,615	(5,611)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,550,922)	(8,049,388)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		1,417,370	4,192,601
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(3,621,234)	3,621,234
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7,757,392)	(1,555,600)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		16,484,073	2,289,618
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		336,000	(1,732,027)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		17,041	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		212,611	162,138
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(2,004)	(1,236)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,862,594)	(2,330,591)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(67,593)	(21,706)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		67	196
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		52,364	(21,100)

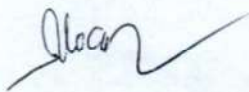
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11,098	13,582
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,065)	(29,028)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,866,659)	(2,359,619)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		23,110,358	25,469,977
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		21,243,699	23,110,358

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2024

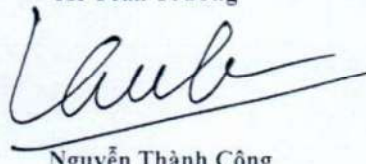
Q. Tổng Giám Đốc

Lập bảng

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thị Phương Loan



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Văn Trọng

Mẫu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 32 ngày 15/03/2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị (Tên, chức danh từng người)

Ông Phương Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Văn Tới	Phó chủ tịch
Ông Phương Hữu Việt	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên (bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Ông Nguyễn Văn Trọng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng



5. Trụ sở chính: Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng	33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hội An	567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An
Chi nhánh Quảng Ngãi	27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
Chi nhánh Quy Nhơn	273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
Chi nhánh Đồng Nai	12/3 Đồng Khởi, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh Bình Dương	73A Hoàng Hoa Thám, P.Hiệp Thành, TX Thủ Dầu Một
Chi nhánh Chợ Lớn	305A – 307 Hồng Bàng, P.11, Q.5, TP. HCM
Chi nhánh Lạc Long Quân	343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM
Chi nhánh Tân Bình	31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Sài Gòn	229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM
Chi nhánh Bắc Sài Gòn	Số 56/8 Lý Thường Kiệt, TT Học Môn, H.Học Môn, TP HCM
Chi nhánh Hà Nội	34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh An Giang	31/1 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
Chi nhánh Bạc Liêu	134F/4 Đường 23/8 Khóm 2, P.7, TX Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 1 Ngô Quyền, P Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Quảng Ninh	158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
Chi nhánh Phan Thiết	02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Hải Phòng	44 Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP Hải Phòng
Chi nhánh Hà Đông	18 BT5 Đường Nguyễn Khuyến, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội.
Chi nhánh Hoàng Mai	Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.

Chi nhánh Thăng Long N01-T3 Khu Đoàn Ngoại giao tại Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ góp vốn 100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.520 CBNV

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

2. Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc

chấn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

6. Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày trên báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung

hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 03”) và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 14”), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Bên cạnh đó, theo thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B)
- Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 như sau:
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B)

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp: Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích; Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

7. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 (“Thông tư 09”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
- Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
 - Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;
- b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
- Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
- (i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - (ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;
 - (iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:
 - Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
 - Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
 - Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.
- b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

- Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.
- c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:
 - Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

8. Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng

để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết

thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm

- Tài sản cố định hữu hình khác 03 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính 03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

12. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

15. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

16. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

17. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Vốn khác

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng

cổ đông Ngân hàng.

18. Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu

chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

22. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

23. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh

và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	319,735	379,636
Tiền mặt bằng ngoại tệ	41,955	53,775
Vàng, kim loại quý, đá quý	149	14,393
Tổng cộng	361,840	447,803

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	2,147,129	1,370,308
- Bằng vàng, ngoại tệ	2,486	3,933
Tổng cộng	2,149,614	1,374,242

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- Bằng VND	1,088,064	8,092,020
- Bằng ngoại tệ, vàng	94,181	96,294

Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bằng VND	17,550,000	13,100,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	18,732,245	21,288,313

Cho vay TCTD khác

- Bằng VND	3,250,000	0
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	3,250,000	0

Tổng cộng

21,982,245 21,288,313

4. Chứng khoán kinh doanh

Cuối kỳ Đầu kỳ

4.1. Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương
- Ck do các TCTD khác trong nước phát hành
- CK do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

-
-
-
-
-

4.2. Chứng khoán vốn

- CK Vốn do các TCTD khác phát hành
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

-
-
-

4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

-

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

-
-
-
-
-

Tổng

-

4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh

- Trong đó: - Dự phòng giảm giá
- Dự phòng chung

-
-
-

- Dự phòng cụ thể

-	-
-	-

4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nợ:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

4.7. Thuyết minh về việc phân loại lại

Chứng khoán kinh doanh được phân loại ra khỏi nhóm khi không còn nắm giữ với mục đích bán lại trong thời gian ngắn.

5. Cho vay khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69,059,041	62,508,119
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCC	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng cộng	69,059,041	62,508,119

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	67,630,265	60,413,808
Nợ cần chú ý	328,638	1,136,956
Nợ dưới tiêu chuẩn	574,539	14,357
Nợ nghi ngờ	21,877	30,320
Nợ có khả năng mất vốn	503,722	912,678

Tổng cộng	69,059,041	62,508,119
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	40,174,484	34,133,216
Nợ trung hạn	24,713,196	17,912,865
Nợ dài hạn	4,171,361	10,462,038
Tổng cộng	69,059,041	62,508,119
Phân tích dư nợ theo tiền tệ		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay bằng VND	69,051,674	62,494,530
Vay bằng ngoại tệ	726	7,507
Vay bằng vàng	6,640	6,082
Tổng cộng	69,059,041	62,508,119
Phân tích theo ngành nghề nợ vay		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	15,534	45,814
Thương mại, sản xuất và chế biến	19,968,374	19,930,946
Xây dựng, khai khoáng	11,761,366	11,577,542
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3,313,414	1,579,747
Cá nhân và các ngành nghề khác	34,000,352	29,374,071
Tổng cộng	69,059,041	62,508,119
Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh nghiệp nhà nước	-	-

Công ty trách nhiệm hữu hạn	48,849,514	43,514,191
Công ty cổ phần	18,167,510	16,336,024
Cá nhân và khách hàng khác	2,042,016	2,607,904
Tổng cộng	69,059,041	62,508,119

6. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2023	(464,942)	(218,220)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(49,223)	(698,524)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		695,746
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2023	(514,165)	(220,998)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022	(394,224)	(210,578)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(70,718)	(7,642)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2022	(464,942)	(218,220)

7. Hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua nợ bằng VND	-	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	-	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ gốc đã mua	-	-
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng	-	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- CK chính phủ, chính quyền địa phương	5,597,767	6,957,986
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,649,174	1,200,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	130,900	
- CK Nợ nước ngoài		
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- CK Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành	53,571	53,571
- CK Vốn nước ngoài		
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(14,114)	(14,527)
- Dự phòng chung	(982)	
- Dự phòng cụ thể		
	7,416,316	8,197,030

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm TPĐB VAMC):

- CK chính phủ, chính quyền địa phương		
- CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	0	500,000
- CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành	0	289,551
- CK Nợ nước ngoài		
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung	0	(2,172)
- Dự phòng cụ thể		
	0	787,379

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	-	-
Tổng cộng Chứng khoán đầu tư	7,416,316	8,984,410

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	500,000	500,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	82,610	134,974
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28,540)
	582,610	606,434

10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

	Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3,770,274		(17,041)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ					72,485
- Nguyên giá TSCĐ	97,105	109,113	77,304	10,741	294,262
- Hao mòn TSCĐ	(49,170)	(96,088)	(69,673)	(6,847)	(221,777)

Số dư cuối kỳ					77,572
- Nguyên giá TSCĐ	97,230	119,891	79,429	10,663	307,213
- Hao mòn TSCĐ	(54,411)	(94,674)	(72,776)	(7,782)	(229,641)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ				132,147
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	128,623	13,760	254,385
- Hao mòn TSCĐ		(109,520)	(12,718)	(122,238)
Số dư cuối kỳ				166,349
- Nguyên giá TSCĐ	112,002	131,216	19,343	262,561
- Hao mòn TSCĐ		(83,891)	(12,321)	(96,212)

13. Tài sản có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	16,486
2. Các khoản phải thu	3,142,877	3,063,442
3. Các khoản lãi và phí phải thu	7,928,170	5,874,533
4. Tài sản có khác	124,039	1,604,359
5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác	(114,382)	(185,616)
	11,080,704	10,373,204

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Vay NHNN	-	-
- Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
- Các khoản nợ khác	-	-
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	3,621,234
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay đặc biệt	-	-
- Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định)	-	-
- Nợ quá hạn	-	-

14.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước	-	-
14.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	3,621,234

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1,114,938	8,011,529
- Bằng ngoại hối	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	12,750,000	12,560,000
- Bằng ngoại hối	-	-
	13,864,938	20,571,529
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	559,909
- Bằng ngoại hối	19,180	510,073
	19,180	1,069,981
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13,884,118	21,641,510

16. Tiền gửi của khách hàng		
Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,261,609	2,830,654
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21,971	13,523
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	82,260,924	67,149,108
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	113,808	176,325
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1	6
Tiền gửi ký quỹ	43,290	47,915

Tổng cộng	86,701,603	70,217,529
17. Phát hành giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ hạn dưới 1 năm	240,000	150,000
- Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm		0
- Kỳ hạn trên 5 năm	246,000	0
	486,000	150,000
18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
- Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	-	-
19. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	2,250,505	1,597,762
Các khoản phải trả và công nợ khác	817,421	617,959
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
	3,067,926	2,215,722

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong 12 tháng		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(1,656)	80,955	5,102	74,197
2. Thuế TNDN	63,142	181,382	179,215	65,309
3. Thuế TNCN	865	15,249	14,921	1,193
4. Thuế nhà thầu	45	747	781	11
Tổng cộng	62,397	278,333	200,019	140,711

21. Vốn chủ sở hữu
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	1	5,399,600	-	-	5,399,600
Vốn đầu tư XDCB	2	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3	99	-	-	99
Cổ phiếu quỹ	4	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	5	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	-	9,694,334	9,694,334	0
Quỹ đầu tư phát triển	7	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	8	285,289	89,063	-	374,351
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9	78,461	44,531	-	122,992
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lãi/lỗ lũy kế	11	1,504,152	725,731	142,501	2,087,382
Lợi ích của cổ đông thiểu số	12	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	13	13	-	-	13
Tổng cộng		7,267,614	10,552,660	9,835,835	7,984,439

22. Các thông tin khác:
22a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi cho vay chưa thu được	1,469,668	1,218,635
- Lãi chứng khoán chưa thu được	0	0
- Lãi tiền gửi chưa thu được	0	0
- Phí phải thu chưa thu được	0	0
Tổng	1,469,668	1,218,635

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,731,931	2,015,825
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2,874,886	2,225,979
- Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	5,606,817	4,241,804

22c. Tài sản và chứng từ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kim loại quý, đá quý giữ hộ	74,943	67,018
- Tài sản khác giữ hộ	508,281	968,281
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	1,040,407	1,040,807
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	793,162	802,294
Tổng	2,416,792	2,878,399

Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	539,960,043	539,960,043
+ Cổ phiếu phổ thông	539,960,043	539,960,043
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	195,910	155,834
Thu nhập lãi cho vay	7,986,821	5,092,189
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	570,673	464,500
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	570,673	464,500

Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4,563	2,963
Thu khác từ hoạt động tín dụng	93,591	81,622
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ		
	8,851,558	5,797,108

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	(6,956,247)	(4,145,239)
Trả lãi tiền vay	(67,647)	(104,628)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(12,719)	(57,677)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(5,444)	(3,236)
	(7,042,057)	(4,310,779)

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ	70,837	68,506
- Dịch vụ thanh toán	48,654	40,248
- Dịch vụ Ngân quỹ	315	800
- Dịch vụ ủy thác	13,762	12,741
- Dịch vụ khác	8,107	14,717
Chi về dịch vụ	(33,141)	(32,744)
- Dịch vụ thanh toán	(14,399)	(12,844)
- Dịch vụ Ngân quỹ	(340)	(366)
- Dịch vụ khác	(18,401)	(19,533)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37,696	35,762

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	62,021	51,536
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	28,260	20,663

- Thu thì kinh doanh vàng	521	3,563
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33,240	27,310
Chi phí HĐKD ngoại hối	(55,808)	(41,813)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9,031)	(19,749)
- Chi về kinh doanh vàng	(332)	(1,974)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(46,445)	(20,090)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,212	9,724

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(47)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(135)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(182)

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	412,554	48,692
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,596)	(6,711)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	413	291
	410,371	42,273

7. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ hoạt động khác	161,422	328,083
Chi từ hoạt động khác	(8,833)	(6,676)
	152,589	321,408

8. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		

- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	11,098	13,582
Các khoản thu nhập khác	-	-
	11,098	13,582

9. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(761)	(769)
Chi phí cho nhân viên	(387,282)	(338,013)
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	(350,114)	(306,318)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(26,350)	(23,550)
Chi về tài sản	(158,053)	(136,873)
Trong đó khấu hao tài sản cố định	(28,304)	(29,457)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(233,810)	(190,014)
Trong đó: - Công tác phí	(6,960)	(4,000)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng	(100,537)	(79,627)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	28,540	(44,540)
	(851,904)	(789,836)

VI. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn		Không chịu lãi	Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 6 tháng		Từ 6 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng		
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản																
Tiền mặt, vàng và đá quý	0	361,840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	361,840
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	-	-	2,149,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,149,614
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	12,882,245	5,700,000	3,300,000	100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	21,982,245
Chứng khoán kinh doanh	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,428,358	-	-	7,905,201	14,023,624	45,700,359	684	-	-	-	-	815	-	-	-	69,059,041
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	184,471	-	200,000	550,000	499,487	399,687	-	-	-	-	51,694	5,546,072.28	-	-	7,431,411
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	582,610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	582,610
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	243,921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243,921
Tài sản có khác	0	11,195,086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,195,086
Tổng tài sản	1,428,358	12,567,927	23,137,060	20,273,624	49,499,846	500,371	52,509	5,546,072	113,005,768	-	-	-	-	-	-	113,005,768
Nợ phải trả																
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	0	-	-	12,715,029	1,150,000	19,089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,884,118
Tiền gửi của khách hàng	0	-	-	21,334,319	21,775,181	31,827,802	9,876,128	-	-	-	-	1,888,173	-	-	-	86,701,603
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	-	-	17,041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	0	-	-	-	-	100,000	386,000	-	-	-	-	-	-	-	-	486,000
Các khoản nợ khác	0	3,067,926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,067,926
Tổng nợ phải trả	-	3,067,926	34,066,389	22,925,181	31,946,891	10,262,128	1,888,173	-	-	-	-	-	-	-	-	104,156,688
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,428,358	9,500,001	(10,929,329)	(2,651,557)	17,552,955	(9,761,757)	(1,835,664)	-	-	-	-	-	-	-	-	8,849,080
Lấy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	1,428,358	10,928,359	(970)	(2,652,527)	14,900,428	5,138,671	3,303,007	-	-	-	-	-	-	-	-	8,849,080

2. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản:

Tiền mặt, vàng và đá quý
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
Chứng khoán kinh doanh
Công cụ tài chính và phái sinh khác
Cho vay khách hàng
Hoạt động mua nợ
Chứng khoán đầu tư
Đầu tư dài hạn
Tài sản cố định
Tài sản có khác

	Đồng Việt Nam	Đô la Mỹ	Euro	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	319,735	38,961	1,039	149	1,956	361,840
	2,147,129	2,486	-	-	-	2,149,614
	21,888,064	83,438	3,097	-	7,646	21,982,245
	-	-	-	-	-	-
	69,051,674	726	-	6,640	-	69,059,041
	-	-	-	-	-	-
	7,431,411	-	-	-	-	7,431,411
	582,610	-	-	-	-	582,610
	243,921	-	-	-	-	243,921
	11,046,711	33,993	-	-	-	11,080,704
Tổng tài sản	112,711,255	159,604	4,135	6,789	9,602	112,891,385
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	13,864,938	19,180	-	-	-	13,884,118
Tiền gửi của khách hàng	86,565,782	135,699	119	-	2	86,701,603
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17,041	-	-	-	-	17,041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	486,000	-	-	-	-	486,000
Các khoản nợ khác	3,067,877	49	0	-	0	3,067,926
Vốn và các quỹ	7,984,439	-	-	-	-	7,984,439
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	111,986,078	154,928	119	-	2	112,141,127
Trạng thái tiền tệ nội bảng	725,176	4,676	4,016	6,789	9,600	750,258
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	725,176	4,676	4,016	6,789	9,600	750,258

3. Rủi ro thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn dưới 3 tháng		Quá hạn trên 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Tài sản										
Tiền mặt, vàng và đá quý	-	-	-	-	361,840	-	-	-	-	361,840
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	2,149,614	-	-	-	-	2,149,614
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	12,882,245	5,700,000	3,400,000	-	-	21,982,245
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	581,681	846,677	846,677	846,677	15,223,033	12,240,369	27,955,658	7,461,105	4,750,518	69,059,041
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	7,377,841	-	-	-	53,571	7,431,411
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	582,610	582,610
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	243,921	243,921
Tài sản có khác	-	-	-	-	11,195,086	-	-	-	-	11,195,086
Tổng tài sản	581,681	846,677	846,677	846,677	49,189,659	17,940,369	31,355,658	7,461,105	5,630,619	113,005,768
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	1,150,000	19,089	-	-	13,884,118
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	21,334,319	21,775,181	41,703,929	1,888,173	-	86,701,603
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	17,041	-	-	-	-	17,041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	486,000	-	-	486,000
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	3,067,926	-	-	-	-	3,067,926
Tổng nợ phải trả	581,681	846,677	846,677	846,677	12,055,344	(4,984,812)	(10,853,361)	5,572,931	5,630,619	8,849,080
Mức chênh lệch khoản ròng										

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024
Quyền Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng